

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Đạt	Ủy viên
Ông Lê Hữu Cảnh	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lương Dung	Ủy viên
Bà Lại Thị Vinh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Huy Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Kiên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Đỗ Huy Đạt, Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 theo Giấy ủy quyền số 070/GUQ ngày 18/04/2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẬP MÁY HẢI PHÒNG

Số 34 đường Thiên Lôi, phường Nghĩa Xã, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Huy Đạt

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Số: 352 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/08/2019, từ trang 04 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.982.630.324	43.527.247.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.547.253.433	17.346.116.360
1. Tiền	111		4.547.253.433	7.346.116.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.010.781.790	15.898.253.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.957.925.146	6.680.157.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.254.562.903	5.070.870.160
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.126.290.024	4.047.225.484
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(427.996.283)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.067.645.702	8.800.850.698
1. Hàng tồn kho	141		8.067.645.702	8.800.850.698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		356.949.399	482.027.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	356.949.399	482.027.605
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.977.073.781	33.621.404.948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200.000.000	200.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		200.000.000	200.000.000
II. Tài sản cố định	220		30.292.770.088	28.694.765.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.292.770.088	28.694.765.582
- Nguyên giá	222		77.117.794.512	73.202.291.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.825.024.424)	(44.507.526.382)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.689.315.292	2.954.270.218
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.689.315.292	2.954.270.218
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.794.988.401	1.772.369.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.794.988.401	1.772.369.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.959.704.105	77.148.652.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		30.084.784.578	25.670.948.656
I. Nợ ngắn hạn	310		30.084.784.578	25.670.948.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.968.606.060	7.824.570.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.084.646.413	3.858.875.548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.422.256.015	1.511.294.873
4. Phải trả người lao động	314		368.419.016	289.852.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.519.328.391	2.902.990.142
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.500.000	15.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.755.311.321	4.148.364.893
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	10.160.000.000	5.120.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		775.717.362	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.874.919.527	51.477.703.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	49.874.919.527	51.477.703.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.103.200.000	41.103.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.103.200.000	41.103.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		557.368.590	45.577.520
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.550.492.333	9.665.067.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.550.492.333	9.665.067.839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		79.959.704.105	77.148.652.619



Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	152.708.260.786	123.624.318.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	152.708.260.786	123.624.318.118
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	20	140.799.968.015	112.645.258.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.908.292.771	10.979.059.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		413.907.843	181.063.491
7. Chi phí tài chính	22		200.010.043	175.955.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		200.010.043	175.955.387
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.659.748.471	5.424.653.878
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.462.442.100	5.559.513.676
10. Thu nhập khác	31	23	3.150.259.399	3.254.448.194
11. Chi phí khác	32		63.718.904	54.087.852
12. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.086.540.495	3.200.360.342
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.548.982.595	8.759.874.018
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.998.490.262	1.775.192.374
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.550.492.333	6.984.681.644
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.799	2.165

Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.548.982.595	8.759.874.018
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.769.693.786	2.419.075.260
- Các khoản dự phòng	03	427.996.283	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(395.067.583)	(2.919.751.292)
- Chi phí lãi vay	06	200.010.043	175.955.387
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.551.615.124	8.435.153.373
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(5.161.515.705)	(1.634.914.148)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10	(2.383.291.224)	2.347.038.117
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.846.282.065)	(7.040.641.492)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	102.458.953	(978.986.986)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(200.010.043)	(175.955.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.554.089.637)	(1.738.865.897)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(156.919.407)	(658.392.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.351.965.996	(1.445.564.958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.331.244.368)	(4.874.851.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	13.191.714.982
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361.055.445	181.063.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(970.188.923)	7.497.927.214
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.860.000.000	13.390.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.820.000.000)	(16.270.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.220.640.000)	(3.161.892.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.180.640.000)	(6.041.892.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.798.862.927)	10.470.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.346.116.360	3.440.887.778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	14.547.253.433	3.451.358.034



Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/07/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 21/10/2005, sửa đổi lần thứ 11 số 0200155561 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/12/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 của Công ty là 41.103.200.000VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2019 là 102 người (tại ngày 31/12/2018 là 108 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kết cấu thép các khung tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống, phá dờ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp; Công trình cầu tàu, bến cảng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Phân phối nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính soát xét

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - Chi nhánh Hạ Long; Địa chỉ tại Kí ốt C238, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên việc đánh giá về khả năng thu hồi được của những khoản nợ phải thu này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	02 - 03

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, các loại vật tư xuất dùng và chi phí mang tính chất dài hạn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

856
GTY
HH
TOÁN
CO
Ổ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	167.323.765	2.011.555.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.379.929.668	5.334.560.748
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	14.547.253.433	17.346.116.360

Ghi chú:

- (i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt vay theo Hợp đồng vay vốn kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng với lãi suất 6,4%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.957.925.146	6.680.157.364
Xí nghiệp Điện nông thôn	5.386.177.609	2.883.808.422
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.678.860.000	1.678.860.000
Khách hàng Chi nhánh Hạ Long	874.273.108	-
Các đối tượng khác	2.018.614.429	2.117.488.942

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.254.562.903	5.070.870.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Bách Việt	2.170.678.587	2.555.128.897
Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS-Vina	-	166.166.000
Công ty TNHH Vận tải TM Thành Tiên	990.000.000	1.131.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Thanh Bình	-	71.872.500
Các đối tượng khác	1.093.884.316	1.146.302.763

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	6.126.290.024	-	4.047.225.484	-
Tạm ứng	5.776.001.485	-	3.761.544.685	-
Phải thu khác	350.288.539	-	285.680.799	-
Các khoản Bảo hiểm xã hội phải thu	-	-	33.000.999	-
Thuế TNCN phải thu	60.011.736	-	-	-
Lãi cho vay phải thu	277.274.996	-	224.422.598	-
Phải thu khác	13.001.807	-	28.257.202	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.486.300.796	-	6.500.513.974	-
Hàng hóa	2.581.344.906	-	2.300.336.724	-
Cộng	8.067.645.702	-	8.800.850.698	-

Ghi chú:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các công trình xây dựng đang thực hiện, số dư cuối năm chủ yếu bao gồm công trình đường bao phía Đông Nam Quận Hải An.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	356.949.399	482.027.605
Công cụ dụng cụ xuất dùng	246.767.050	144.227.049
Chi phí bảo hiểm	14.556.818	9.211.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.625.531	328.589.192
Dài hạn	1.794.988.401	1.772.369.148
Chi phí sửa chữa lưới điện, hệ thống nước	1.234.027.312	1.299.109.088
Công cụ dụng cụ xuất dùng	497.023.021	234.236.839
Chi phí trả trước dài hạn khác	63.938.068	239.023.221

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	8.678.208.997	62.078.417.445	2.275.413.272	170.252.250	73.202.291.964
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.318.074.399	1.572.497.499	-	-	2.890.571.898
Mua trong kỳ	-	1.495.966.654	-	-	1.495.966.654
Giảm khác	-	(471.036.004)	-	-	(471.036.004)
Số cuối kỳ	9.996.283.396	64.675.845.594	2.275.413.272	170.252.250	77.117.794.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	1.577.510.603	41.019.463.363	1.740.300.166	170.252.250	44.507.526.382
- Khấu hao trong kỳ	244.773.108	2.391.898.578	133.022.100	-	2.769.693.786
Giảm khác	-	(452.195.744)	-	-	(452.195.744)
Số cuối kỳ	1.822.283.711	42.959.166.197	1.873.322.266	170.252.250	46.825.024.424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	7.100.698.394	21.058.954.082	535.113.106	-	28.694.765.582
Số cuối kỳ	8.173.999.685	21.716.679.397	402.091.006	-	30.292.770.088

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 15.427.433.668 VND (Tại ngày đầu kỳ là 13.823.416.024 VND).

Tại ngày cuối kỳ, giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng như trình bày tại thuyết minh số 17 thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ là 5.174.068.802 VND (Tại ngày đầu kỳ là 5.287.784.600 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	3.689.315.292	2.954.270.218
Công trình Dự án 34 Thiên Lô	1.457.796.070	1.457.796.070
Công trình điện An Đồng	1.208.606.785	617.647.289
Công trình điện tại 3 xã An Dương	755.418.496	20.000.000
Công trình điện tại Vĩnh Bảo	165.146.213	-
Công trình lưới điện hạ thế xã Tam Đa	53.855.696	-
Công trình điện tại 3 xã Thủy Nguyên	46.190.593	858.826.859
Công trình điện Cự Viên	2.301.439	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.968.606.060	8.968.606.060	7.824.570.804	7.824.570.804
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Hải Sơn	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Ông Trần Ngọc Hải - Xí nghiệp xây dựng	-	-	1.107.233.547	1.107.233.547
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Hải	2.125.487.717	2.125.487.717	887.545.877	887.545.877
Công ty TNHH Vận tải TM Thành Tiến	817.200.000	817.200.000	817.200.000	817.200.000
Các đối tượng khác	4.175.918.343	4.175.918.343	3.162.591.380	3.162.591.380

14. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	1.084.646.413	3.858.875.548
BQL các Dự án và Trung tâm PT quỹ đất huyện Vĩnh Bảo	-	2.774.229.135
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp OLYMPIA	1.024.646.413	1.024.646.413
Các đối tượng khác	60.000.000	60.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	348.054.681	1.954.724.172	1.679.178.230	623.600.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.073.954.799	1.998.490.262	1.554.089.637	1.518.355.424
Thuế thu nhập cá nhân	89.285.393	554.875.184	363.860.609	280.299.968
Các loại thuế khác	-	244.311.813	244.311.813	-
Cộng	1.511.294.873	4.752.401.431	3.841.440.289	2.422.256.015

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.755.311.321	4.148.364.893
Phải trả Ông Trần Ngọc Hải tiền nộp các công trình xây dựng	969.654.822	951.353.483
Chi phí nhân công các công trình xây dựng	810.465.782	810.465.782
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng công trình cấp điện, nước, thiết bị Dự án Đường bao Đông Nam quận Hải An	1.887.698.148	1.887.698.148
Các khoản phải trả khác	87.492.569	498.847.480

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNGSố 34 đường Thiên Lôi, phường Phương Xá,
Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.160.000.000	10.160.000.000	17.820.000.000	22.860.000.000	5.120.000.000	5.120.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	22.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Chi nhánh Hải Phòng (i)	160.000.000	160.000.000	120.000.000	160.000.000	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Mai (ii)	-	-	700.000.000	700.000.000	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hà	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 213/2017/202969/HĐTD ngày 14/07/2017 và các phụ lục Hợp đồng, với hạn mức là 10 tỷ VND, thời hạn rút vốn đến ngày 24/07/2019. Công ty đã thế chấp công trình nhà văn phòng 4 tầng tại địa chỉ số 34 Thiên Lôi, Nghĩa Xá, Thiên Lôi, Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay này. Số dư của Hợp đồng này đến thời điểm ngày 30/06/2019 là 10 tỷ VND theo Hợp đồng hạn mức tín dụng cụ thể số 04/2019/202969/HĐTD ngày 22/5/2019 và 05/2019/202969/HĐTD ngày 21/6/2019; Thời hạn vay là 2 tháng; Lãi suất cho vay là 6,5%/năm; Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi trả vào ngày 21 tháng tháng; Mục đích để thanh toán tiền hàng.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01-2019/HĐVV ngày 01/06/2019; Thời hạn vay là 1 năm; Lãi suất cho vay là 10%/năm; Lãi vay được trả hàng quý; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁC HẢI PHÒNGSố 34 đường Thiên Lôi, phường Phương Xá,
Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	31.618.920.000	(50.000.000)	713.858.604	8.399.385	7.335.543.873	39.626.721.862
Tăng vốn trong kỳ	9.484.280.000	-	-	(3.478.081.200)	(6.006.198.800)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	15.671.266.639	15.671.266.639
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.515.259.335	(4.036.040.844)	(520.781.509)
Chia cổ tức năm 2017 đợt 2	-	-	-	-	(3.161.892.000)	(3.161.892.000)
Phân chia lợi nhuận liên danh	-	-	-	-	(137.611.029)	(137.611.029)
Số đầu kỳ này	41.103.200.000	(50.000.000)	713.858.604	45.577.520	9.665.067.839	51.477.703.963
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.550.492.333	7.550.492.333
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	511.039.870	(1.286.757.232)	(775.717.362)
Chia cổ tức năm 2018 (i)	-	-	-	-	(8.220.640.000)	(8.220.640.000)
Phân chia lợi nhuận liên danh (i)	-	-	-	-	(156.919.407)	(156.919.407)
Điều chỉnh khác	-	-	-	751.200	(751.200)	-
Số cuối kỳ	41.103.200.000	(50.000.000)	713.858.604	557.368.590	7.550.492.333	49.874.919.527

Ghi chú:

(i) Phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2019. Cụ thể:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận chia cho 02 liên danh	156.919.407
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	775.717.362
Thanh toán cổ tức 20%	8.220.640.000
Trích quỹ đầu tư, phát triển	511.039.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	41.103.200.000	41.103.200.000
Cộng	41.103.200.000	41.103.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	41.103.200.000	31.618.920.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	9.484.280.000
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	41.103.200.000	41.103.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.220.640.000	3.161.892.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.110.320	4.110.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.110.320	4.110.320
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.110.320	4.110.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.110.320	4.110.320
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>152.708.260.786</i>	<i>123.624.318.118</i>
Doanh thu bán điện	149.719.941.437	117.702.197.168
Doanh thu bán nước	2.599.611.967	1.646.890.227
Doanh thu hợp đồng xây dựng	282.254.336	3.852.994.772
Doanh thu khác	106.453.046	422.235.951
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.708.260.786	123.624.318.118

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ bán điện	138.171.254.379	107.410.403.622
Giá vốn của dịch vụ bán nước	2.332.829.559	1.479.581.467
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	276.609.249	3.650.538.699
Giá vốn của dịch vụ khác	19.274.828	104.734.880
Cộng	140.799.968.015	112.645.258.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	4.721.775.986	5.730.353.892
Chi phí nhân công	7.128.648.011	7.424.698.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.769.693.786	2.419.075.260
Chi phí khác bằng tiền	6.288.861.265	5.657.628.783
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	427.996.283	-
Cộng	21.336.975.331	21.231.756.923

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.382.509.606	2.531.134.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.999.434	234.373.326
Thuế, phí và lệ phí	244.321.813	449.100.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.049.009	198.181.165
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	427.996.283	-
Các khoản chi phí QLDN khác	2.089.872.326	2.011.863.788
Cộng	5.659.748.471	5.424.653.878

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập chuyên nhượng quyền thuê đất	-	2.738.687.801
Bồi thường di chuyển hệ thống điện	2.522.026.487	-
Doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	61.784.279	30.818.182
Doanh thu dịch vụ trông coi xe ô tô	270.354.542	256.636.364
Doanh thu dịch vụ chuyển công tơ, đo đếm	255.100.909	182.502.122
Thu nhập khác	40.993.182	45.803.725
Cộng	3.150.259.399	3.254.448.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.548.982.595	8.759.874.018
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	443.468.715	116.087.852
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	443.468.715	116.087.852
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	68.000.000	62.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	375.468.715	54.087.852
Thu nhập chịu thuế	9.992.451.310	8.875.961.870
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.998.490.262	1.775.192.374

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên chênh lệch giữa thu nhập tính thuế và thu nhập kế toán là 443.468.715 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.550.492.333	6.984.681.644
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(156.919.407)	(137.611.029)
- Chia lãi liên danh	(156.919.407)	(137.611.029)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.393.572.926	6.847.070.615
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.110.320	3.161.892
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.799	2.165
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	10.160.000.000	5.120.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(14.547.253.433)	(17.346.116.360)
Nợ thuần	(4.387.253.433)	(12.226.116.360)
Vốn chủ sở hữu	49.874.919.527	51.477.703.963
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.547.253.433	17.346.116.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.084.215.170	10.727.382.848
Cộng	30.631.468.603	28.073.499.208
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.723.917.381	11.972.935.697
Chi phí phải trả	2.519.328.391	2.902.990.142
Cộng	15.243.245.772	14.875.925.839

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.547.253.433	-	-	14.547.253.433
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.084.215.170	-	-	16.084.215.170
Cộng	30.631.468.603	-	-	30.631.468.603
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	12.723.917.381	-	-	12.723.917.381
Chi phí phải trả	2.519.328.391	-	-	2.519.328.391
Cộng	15.243.245.772	-	-	15.243.245.772
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.388.222.831	-	-	15.388.222.831
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.346.116.360	-	-	17.346.116.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.727.382.848	-	-	10.727.382.848
Cộng	28.073.499.208	-	-	28.073.499.208
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	11.972.935.697	-	-	11.972.935.697
Chi phí phải trả	2.902.990.142	-	-	2.902.990.142
Cộng	14.875.925.839	-	-	14.875.925.839
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.197.573.369	-	-	13.197.573.369

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty tham gia vào 03 liên danh theo:

- Hợp đồng Liên danh Quản lý và Kinh doanh điện tại Khu đô thị Cự Viên, quận Kiến An - Hải Phòng số 10/2008/ĐN-XDDT ngày 08/03/2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại VP hợp tác khai thác và kinh doanh điện năng tại Khu Đô thị Cự Viên, quận Kiến An, TP. Hải Phòng; Tài sản khai thác là Hệ thống đường dây và Trạm biến áp đã được xây dựng xong tại địa điểm trên do Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 200.000.000 VND, trong đó Công ty góp 60%, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP góp 40%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Phương thức thực hiện bằng cách thành lập Ban Quản lý điện, hạch toán báo sổ về Công ty.
- Hợp đồng Liên danh về việc Quản lý và Kinh doanh điện với Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng số 08 - 09/HDLN ngày 01/08/2009 tại Khu dự án “ Đầu tư Xây dựng nhà ở trên diện tích hành lang và thân đê đôi ra do kiên cố hóa đê để tạo vốn thực hiện dự án đầu tư thí điểm kiên cố hóa đê, kè bờ hữu sông Lạch Tray” (Đoạn từ Km 34+600 đến Km 35+ 950); Tài sản khai thác là Hệ thống điện hạ thế và tủ điện đã được xây dựng xong tại địa bàn nói trên thuộc địa bàn phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng do Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 100.000.000 VND, trong đó Công ty góp 60%, Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng góp 40%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Thành lập Ban Quản lý điện do Công ty trực tiếp điều hành và hạch toán báo sổ về Công ty.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHTKD/HLC-HP ngày 30/03/2019 với Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long tại “Dự án Sun Premier Village Ha Long Bay” và “Dự án Sun Plaza Grand World” có hiệu lực đến hết năm 2023. Theo hợp đồng, Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống 12 trạm biến áp tổng công suất 20.110 KVA, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế và tủ điện phân phối), hệ thống cung cấp nước sạch; Công ty CP Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ 65% cho Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long và 35% cho Công ty CP Điện nước lắp máy Hải Phòng.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt: Cùng chung thành viên có quyền quyết định chính sách, tài chính.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt		
Cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	VND	VND
Cho vay	20.000.000.000	1.000.000.000
Thanh toán tiền vay	20.000.000.000	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền lương, thưởng	1.363.312.807	1.198.955.229
Cổ tức nhận được từ Công ty	5.013.062.000	1.831.700.700

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực miền Bắc nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm lĩnh vực kinh doanh cung cấp điện, nước và xây dựng.

Kết quả bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực kinh doanh điện	Lĩnh vực kinh doanh nước	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ này					-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	149.719.941.437	2.599.611.967	282.254.336	106.453.046	152.708.260.786
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.719.941.437	2.599.611.967	282.254.336	106.453.046	152.708.260.786
Giá vốn bộ phận	138.171.254.379	2.332.829.559	276.609.249	19.274.828	140.799.968.015
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.548.687.058	266.782.408	5.645.087	87.178.218	11.908.292.771
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	117.702.197.168	1.646.890.227	3.852.994.772	422.235.951	123.624.318.118
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.702.197.168	1.646.890.227	3.852.994.772	422.235.951	123.624.318.118
Giá vốn bộ phận	107.410.403.622	1.479.581.467	3.650.538.699	104.734.880	112.645.258.668
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.291.793.546	167.308.760	202.456.073	317.501.071	10.979.059.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 673.843.038 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ đã ứng trước từ những kỳ trước; Tài sản được hình thành từ sử dụng hàng tồn kho 3.116.496.220 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu, hàng tồn kho tương ứng.



Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc

